

TTĐT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 29/12/2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2026.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 70

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Họ Quốc Dũng



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành

(Kèm theo Quyết định số 50/2025/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm, cơ chế phối hợp, quy trình tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Quy chế này không điều chỉnh việc tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Quy chế này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong quá trình tổ chức tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc tự kiểm tra văn bản

1. Thực hiện đúng nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 3 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện tự kiểm tra, xử lý văn bản.

3. Bảo đảm tự kiểm tra đầy đủ, kịp thời, chất lượng và đúng thời hạn theo quy định.

Điều 3. Văn bản thuộc đối tượng tự kiểm tra

Văn bản thuộc đối tượng tự kiểm tra là văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành, cụ thể như sau:

1. Các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực hoặc đã được ký, ban hành nhưng chưa có hiệu lực, bao gồm:

a) Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

b) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục.

3. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật).

Điều 4. Thời hạn tự kiểm tra văn bản

1. Tự kiểm tra văn bản theo căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật được thực hiện trong thời hạn 45 ngày đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục thông thường kể từ ngày văn bản được ban hành; trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt kể từ ngày văn bản được ban hành.

2. Tự kiểm tra văn bản theo căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, phản ánh hoặc yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu thời hạn khác;

b) Trường hợp kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật thì thời hạn tự kiểm tra thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được kiến nghị, phản ánh về văn bản quy định tại Điều 3 của Quy chế này có dấu hiệu trái pháp luật thì tổ chức hoặc tham mưu việc tổ chức tự kiểm tra theo quy định nếu văn bản thuộc trách nhiệm tự kiểm tra. Trường hợp không thuộc trách nhiệm tự kiểm tra văn bản thì chuyển phản ánh, kiến nghị đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Quy chế này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật phát hiện văn bản quy định tại Điều 3 của Quyết định này có dấu hiệu trái pháp luật thì thực hiện theo quy định tại khoản này.

2. Trường hợp nhận được kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, phản ánh như sau:

a) Trường hợp chuyển kiến nghị, phản ánh thì thông báo về việc đã chuyển kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, phản ánh;

b) Trường hợp văn bản được kiến nghị, phản ánh thuộc trách nhiệm kiểm tra thì thông báo về kết quả kiểm tra văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi tổ chức tự kiểm tra, không phát hiện văn bản trái pháp luật hoặc sau khi báo cáo theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Quy chế này.

3. Trường hợp kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật thì việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh thực hiện theo quy định tại Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Lập và lưu trữ hồ sơ tự kiểm tra văn bản

Hồ sơ tự kiểm tra văn bản đối với văn bản trái pháp luật được lập và lưu trữ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, QUY TRÌNH TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Mục 1

TRÁCH NHIỆM GIÚP CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân công tổ chức thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện tự kiểm tra văn bản thuộc trách nhiệm của mình.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Bộ trưởng Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

2. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này trong trường hợp nhận được yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi văn bản đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác thực hiện tự kiểm tra nhưng Bộ Tư pháp vẫn nhận được kiến nghị, phản ánh.

3. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra các văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

2. Văn bản do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc liên tịch ban hành, bao gồm:

a) Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này trong trường hợp nhận được yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi văn bản đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự kiểm tra nhưng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ vẫn nhận được kiến nghị, phản ánh;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục.

Mục 2 **QUY TRÌNH TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN**

Điều 10. Tổ chức tự kiểm tra văn bản

Khi có căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản, tổ chức thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được phân công giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện tự kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Tổ chức họp, lấy ý kiến phục vụ tự kiểm tra văn bản

1. Trường hợp cần thiết, tổ chức thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được phân công giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện tự kiểm tra văn bản tổ chức họp để trao đổi, thảo luận hoặc tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

Đối với những vấn đề có nội dung phức tạp, còn ý kiến khác nhau, đã phối hợp xử lý nhưng không thống nhất thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản trực tiếp họp, làm việc với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan để xem xét, quyết định.

2. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan tổ chức lấy ý kiến ghi rõ thời hạn trả lời nhưng không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản, trừ trường hợp văn bản có tính chất quan trọng, phức tạp thì không quá 10 ngày. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, đúng thời hạn về những nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý và những vấn đề liên quan khác; nếu quá thời hạn mà không trả lời hoặc chậm trả lời thì được xác định là đồng ý với ý kiến và đề xuất của cơ quan lấy ý kiến. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan lấy ý kiến tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan không trả lời hoặc chậm trả lời.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra là văn bản được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này và trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu thời hạn khác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Quy chế này thì bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lấy ý kiến xác định thời hạn trả lời bảo đảm thời hạn tự kiểm tra văn bản.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phối hợp, cung cấp ý kiến, cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản.

4. Trường hợp văn bản được kiểm tra là nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan tổ chức xin ý kiến bằng văn bản hoặc mời đại diện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dự cuộc họp kiểm tra văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Đề nghị cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu phục vụ tự kiểm tra văn bản

1. Trường hợp thực hiện kiểm tra văn bản quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Quy chế này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp hồ sơ tự kiểm tra văn bản, thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ hoạt động tự kiểm tra văn bản.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp, cung cấp hồ sơ tự kiểm tra văn bản, thông tin, tài liệu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

2. Trường hợp văn bản được kiểm tra theo khoản 1 Điều này là nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cung cấp hồ sơ tự kiểm tra văn bản, thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ hoạt động tự kiểm tra văn bản.

Điều 13. Lấy ý kiến đối với kết quả tự kiểm tra văn bản

1. Trước khi báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Quy chế này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản gửi kết quả kiểm tra để lấy ý kiến Bộ Tư pháp đối với kết quả tự kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trao đổi, thống nhất ý kiến về tính pháp lý của văn bản được kiểm tra. Trường hợp vẫn có ý kiến khác thì Bộ trưởng, Thủ

trường cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

3. Thời hạn đề nghị và việc trả lời thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy chế này. Bộ Tư pháp có ý kiến bằng văn bản đối với kết quả tự kiểm tra văn bản được gửi lấy ý kiến.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật là nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngoài việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản gửi kết quả kiểm tra đề xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 14. Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản

1. Kết quả tự kiểm tra văn bản phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản báo cáo theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Việc báo cáo kết quả tự kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Trường hợp không phát hiện văn bản được kiểm tra trái pháp luật nhưng văn bản được kiểm tra theo căn cứ là yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan, người có thẩm quyền, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu, chỉ đạo kiểm tra văn bản;

b) Trường hợp phát hiện văn bản trái pháp luật, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để xem xét, xử lý văn bản và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu, chỉ đạo kiểm tra văn bản (nếu có); đồng thời, gửi cho Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp và bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành văn bản trái pháp luật, cơ quan đã liên tịch ban hành văn bản;

c) Báo cáo kết quả kiểm tra quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

3. Báo cáo kết quả tự kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP và nội dung khác có liên quan (nếu có).

Điều 15. Tiếp nhận, xử lý báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản

Văn phòng Chính phủ tiếp nhận, xử lý báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 16. Xử lý và công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật

1. Thẩm quyền, hình thức, thời hạn, trình tự, thủ tục ban hành văn bản xử lý văn bản trái pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã tham mưu soạn thảo, trình văn bản xử lý văn bản trái pháp luật thì chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP và công bố trên Cổng Pháp luật quốc gia.

Chương III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin

Việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và kết quả kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành được thực hiện theo quy định pháp luật và quy định của Chính phủ về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

a) Tổ chức quán triệt, triển khai, thực hiện nghiêm Quy chế này tại bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất, theo đề nghị của Bộ Tư pháp, theo yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế.

Báo cáo định kỳ hằng năm quy định tại điểm này được tổng hợp chung vào báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy định tại Điều 32 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

c) Kịp thời gửi kết quả tự kiểm tra văn bản; phối hợp, cung cấp hồ sơ tự kiểm tra văn bản, thông tin, tài liệu, cung cấp ý kiến, cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản theo đề nghị.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, cung cấp ý kiến, cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản theo đề nghị.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trao đổi ý kiến, phản ánh với Bộ Tư pháp để kịp thời hướng dẫn, khắc phục; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp thực hiện quy định tại Điều 18 của Quy chế này và có trách nhiệm sau:

1. Triển khai, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; trường hợp phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo.

2. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất, theo yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế. Báo cáo định kỳ hằng năm quy định tại khoản này được tổng hợp chung vào báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy định tại Điều 32 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.